

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ DƯỢC HÙNG THỊNH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ DƯỢC HÙNG THỊNH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HUNG THINH PHARMACEUTICAL MATERIALS JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110262537

**3. Ngày thành lập:** 23/02/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Vị trí 6, Biệt thự 2, Khu đô thị Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0372971485

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                       | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                           | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                  | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                  | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                             | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>( Trừ hoạt động đấu giá )                                | 4511     |
| 6.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>( Trừ hoạt động đấu giá )                        | 4512     |
| 7.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>( Trừ hoạt động đấu giá )                                  | 4513     |
| 8.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                  | 4520     |
| 9.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>( Trừ hoạt động đấu giá ) | 4530     |
| 10. | Bán mô tô, xe máy<br>(Trừ đấu giá)                                                              | 4541     |
| 11. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                             | 4542     |
| 12. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Trừ đấu giá)                          | 4543     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá, môi giới chứng khoán, môi giới bảo hiểm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4610 |
| 14. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4620 |
| 15. | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4631 |
| 16. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt<br>Bán buôn thủy sản<br>Bán buôn rau, quả<br>Bán buôn cà phê<br>Bán buôn chè<br>Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột<br>Bán buôn thực phẩm khác<br>Kinh doanh thực phẩm chức năng                                                                                                                                        | 4632 |
| 17. | Bán buôn đồ uống<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn rượu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4633 |
| 18. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4634 |
| 19. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4641 |
| 20. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu | 4649 |
| 21. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4653 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 22. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659 |
| 23. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi đáp ứng đủ điều kiện Nhà nước cho phép)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4661 |
| 24. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn quặng kim loại<br>- Bán buôn gang thỏi, gang kính dạng thỏi;<br>- Bán buôn sắt thép dạng nguyên sinh và bán thành phẩm: phôi thép, thỏi, thanh, tấm, lá, dải, sắt thép dạng hình (chữ T, chữ L...)<br>- Bán buôn quặng đồng, chì, nhôm, kẽm và quặng kim loại màu khác.<br>(Trừ vàng miếng, vàng nguyên liệu)                                                                                                                              | 4662 |
| 25. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4663 |
| 26. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn hoá chất công nghiệp như: Anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh,...;<br>- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại/phi kim loại, nguyên liệu để tái sinh                                                                                                                                         | 4669 |
| 27. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0118 |
| 28. | Trồng cây hàng năm khác<br>Chi tiết:<br>Trồng cây gia vị hàng năm<br>Trồng cây dược liệu, hương liệu hàng năm<br>Trồng cây hàng năm khác còn lại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0119 |
| 29. | Trồng cây ăn quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0121 |
| 30. | Trồng cây hồ tiêu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0124 |
| 31. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0128 |

|     |                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 32. | Trồng cây lâu năm khác<br>Chi tiết:<br>Trồng cây cảnh lâu năm                                                                                                                                                  | 0129 |
| 33. | Chăn nuôi khác                                                                                                                                                                                                 | 0149 |
| 34. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                                                  | 0150 |
| 35. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                   | 0161 |
| 36. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                                                                    | 0162 |
| 37. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                                                                                                  | 0164 |
| 38. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp                                                                                                                                                          | 0210 |
| 39. | Khai thác gỗ                                                                                                                                                                                                   | 0220 |
| 40. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                                  | 0231 |
| 41. | Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                                   | 0232 |
| 42. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                                                                                                                                   | 0240 |
| 43. | Khai thác thủy sản biển                                                                                                                                                                                        | 0311 |
| 44. | Khai thác thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                     | 0312 |
| 45. | Nuôi trồng thủy sản biển                                                                                                                                                                                       | 0321 |
| 46. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                    | 0322 |
| 47. | Khai thác và thu gom than cứng<br>(Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép)                                                                                        | 0510 |
| 48. | Khai thác và thu gom than non<br>(Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép)                                                                                         | 0520 |
| 49. | Khai thác dầu thô<br>(Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép)                                                                                                     | 0610 |
| 50. | Khai thác khí đốt tự nhiên<br>(Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép)                                                                                            | 0620 |
| 51. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa<br>(Loại trừ dịch vụ báo cáo tòa án, hoạt động đấu giá độc lập, dịch vụ lấy lại tài sản) | 8299 |
| 52. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                      | 9511 |
| 53. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                     | 9512 |
| 54. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                   | 9521 |
| 55. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                            | 9522 |
| 56. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                     | 6810 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 57. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản (Trừ tư vấn pháp luật)<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản                                                                                                                                                                                                                                  | 6820 |
| 58. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng;<br>Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng;                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7110 |
| 59. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7120 |
| 60. | Quảng cáo<br>(Trừ quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7310 |
| 61. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động trang trí nội thất.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7410 |
| 62. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7710 |
| 63. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ các loại nhà nước cấm, trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4690 |
| 64. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4711 |
| 65. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ thủy sản trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh | 4722 |
| 66. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4724 |
| 67. | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt<br>(Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép)                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0722 |
| 68. | Khai thác quặng kim loại quý hiếm<br>(Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0730 |
| 69. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét<br>(Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0810 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 70. | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón<br>(Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép)                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0891 |
| 71. | Khai thác và thu gom than bùn<br>(Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép)                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0892 |
| 72. | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu<br>(Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép)                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0899 |
| 73. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0990 |
| 74. | Chế biến, bảo quản thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1020 |
| 75. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1050 |
| 76. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất thực phẩm đặc biệt như: Đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hoóc môn;<br>- Sản xuất các loại trà dược thảo (bạc hà, cỏ roi ngựa, cúc la mã);<br>- Sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo;<br>- Sơ chế, làm sạch, sấy khô tổ yến;<br>- Sản xuất thực phẩm chức năng. | 1079 |
| 77. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1610 |
| 78. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1621 |
| 79. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1622 |
| 80. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1629 |
| 81. | Sản xuất than cốc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1910 |
| 82. | Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất chiết xuất của các sản phẩm hương liệu tự nhiên;<br>- Sản xuất nước hương liệu nguyên chất chưng cất;<br>- Sản xuất sản phẩm hỗn hợp có mùi thơm dùng cho sản xuất nước hoa hoặc thực phẩm;                                                                                                                                 | 2029 |
| 83. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu<br>Chi tiết:<br>- Cơ sở sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc;                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2100 |
| 84. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2220 |
| 85. | Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2310 |
| 86. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2395 |
| 87. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2396 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 88.  | Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2399 |
| 89.  | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2410 |
| 90.  | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu<br>(Trừ sản xuất vàng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2420 |
| 91.  | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2431 |
| 92.  | Đúc kim loại màu<br>(Trừ đúc vàng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2432 |
| 93.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất khung hoặc sườn kim loại cho xây dựng và các bộ phận của chúng (tháp, cột, cầu treo...);<br>- Sản xuất khung kim loại công nghiệp (khung cho là hơi, thiết bị nâng và cầm tay...);<br>- Sản xuất nhà đúc sẵn bằng kim loại như: Nhà di chuyển và các bộ phận tháo rời...<br>- Sản xuất cửa kim loại, cửa sổ và khung cửa chúng, cửa chớp, cổng;<br>- Vách ngăn phòng bằng kim loại. | 2511 |
| 94.  | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2512 |
| 95.  | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2591 |
| 96.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2592 |
| 97.  | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất các thiết bị văn phòng bằng kim loại, trừ đồ đặc;<br>- Sản xuất cửa an toàn, két, cửa bọc sắt...<br>(Trừ sản xuất huân chương, huy hiệu)                                                                                                                                                                                                               | 2599 |
| 98.  | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô                                                                                                                                                                          | 4932 |
| 99.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4933 |
| 100. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5022 |
| 101. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(không bao gồm kinh doanh bất động sản; Trừ kho ngoại quan)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5210 |
| 102. | Bốc xếp hàng hóa<br>(Trừ Bốc xếp hàng hóa cảng hàng không )                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5224 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                            |             |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 103. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(Trừ vận tải hàng hóa hàng không và hoa tiêu)                                                                                                                                       | 5229        |
| 104. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết:<br>Khách sạn<br>Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú ngắn ngày tương tự | 5510        |
| 105. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                                                                         | 5590        |
| 106. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                                                      | 5610        |
| 107. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                             | 7730        |
| 108. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                             | 7911        |
| 109. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa<br>- Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế                                                                                                                         | 7912        |
| 110. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                        | 7990        |
| 111. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                      | 8121        |
| 112. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                          | 8129        |
| 113. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                      | 8130        |
| 114. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                              | 3100        |
| 115. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                    | 3320        |
| 116. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                          | 3600        |
| 117. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                              | 3700        |
| 118. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                             | 3811        |
| 119. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                          | 4101(Chính) |
| 120. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                    | 4102        |
| 121. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                              | 4211        |
| 122. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                               | 4212        |
| 123. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                   | 4221        |
| 124. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                        | 4222        |
| 125. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                         | 4223        |
| 126. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                          | 4229        |
| 127. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                   | 4291        |
| 128. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                            | 4292        |
| 129. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                      | 4293        |
| 130. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                 | 4299        |



|      |                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 131. | Phá dỡ<br>(Loại trừ hoạt động nổ bom, mìn)                                                                                                                                                                                      | 4311 |
| 132. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Trừ hoạt động dò mìn, nổ mìn)                                                                                                                                                                             | 4312 |
| 133. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                           | 4321 |
| 134. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                            | 4752 |
| 135. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                     | 4753 |
| 136. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                         | 4759 |
| 137. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Kính doanh thuốc, nguyên liệu làm thuốc<br>Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4772 |
| 138. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>Bán lẻ dầu hỏa, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh        | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 50.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 5.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông          | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức   | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | ĐOÀN VĂN<br>DUỖNG    | Đội 14, Xã Hoàng<br>Nam, Huyện<br>Nghĩa Hưng, Tỉnh<br>Nam Định, Việt<br>Nam          | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 1.500.0<br>00 | 15.000.000.000           | 30,000       | 0360830280<br>04                                                                                                       |            |
|     |                      |                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                      | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                      | Tổng số                            | 1.500.0<br>00 | 15.000.000.000           | 30,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                      |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | HOÀNG THỊ<br>KIM LAN | Tổ dân phố 03,<br>Phường Cốc Lều,<br>Thành phố Lào<br>Cai, Tỉnh Lào<br>Cai, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 1.500.0<br>00 | 15.000.000.000           | 30,000       | 0251630079<br>81                                                                                                       |            |
|     |                      |                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                      | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                      | Tổng số                            | 1.500.0<br>00 | 15.000.000.000           | 30,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                      |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |              |                                                                                     |                           |           |                |        |              |
|---|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------|----------------|--------|--------------|
| 3 | LÊ TRUNG NAM | 2.17M Chung cư Bàu Cát 2, Phường 10, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 2.000.000 | 20.000.000.000 | 40,000 | 036077004101 |
|   |              |                                                                                     | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |              |                                                                                     | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |              |                                                                                     | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |              |                                                                                     | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |              |                                                                                     | Tổng số                   | 2.000.000 | 20.000.000.000 | 40,000 |              |
|   |              |                                                                                     |                           |           |                |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐOÀN VĂN DUỖNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc

Sinh ngày: 01/01/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 036083028004

Ngày cấp: 17/06/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Đội 14, Xã Hoàng Nam, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Đội 14, Xã Hoàng Nam, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội